

Diễn biến thị trường ngày 07.04.2017

Chỉ số VN-Index đã tăng mạnh vào phiên chiều, chốt phiên tại mức cao nhất trong ngày, tăng 4,73 điểm (+0,65%) và lập đỉnh mới cao nhất từ tháng 02/2008 đến nay là 727,95 điểm, chỉ số HNX-Index giảm 0,56 điểm (-0,61%) xuống còn 90,15 điểm. Tổng giá trị giao dịch 2 sàn đạt 6.017 tỷ đồng, mức lớn nhất kể từ tháng 09/2014.

Nhà đầu tư nước ngoài sau một chuỗi mua ròng liên tục đã chuyển sang bán ròng trên cả 2 sàn. Trên HOSE, khối này thực hiện bán ròng 197,6 tỷ đồng, trong đó tập trung bán ròng cổ phiếu NVL với giá trị là 450,7 tỷ đồng và cổ phiếu STB với giá trị 20,6 tỷ đồng. Ngược lại mua ròng CTD (39,6 tỷ đồng), HSG (39 tỷ đồng), HPG (29,6 tỷ đồng), VJC (23,6 tỷ đồng) và VNM (21,9 tỷ đồng).

Chỉ số VN-Index có những dấu hiệu tăng giảm bất thường, mặc dù chốt phiên đã tăng điểm tích cực. Biên độ dao động giá của các cổ phiếu có xu hướng tăng dần cho thấy sự bất ổn định của dòng tiền đầu tư. Chỉ số VN-Index vào tuần tiếp theo có thể chịu áp lực điều chỉnh trong những phiên tới trước khi tới ngưỡng kháng cự 730 điểm.

Cập nhật thị trường	HOSE	HNX
Chỉ số	727,95	90,15
% thay đổi	0,65%	-0,61%
Tổng KLGĐ (triệu CP)	229,96	47,19
Tổng GTGD (Tỷ VND)	5.365,66	651,39
KL Dư mua (triệu CP)	124,82	35,21
KL Dư bán (triệu CP)	137,41	30,59
Giao dịch nước ngoài	HOSE	HNX
KL mua (triệu CP)	39,1	0,65
KL bán (triệu CP)	41,09	1,26
GT mua (tỷ đồng)	1.762,87	19,54
GT bán (tỷ đồng)	1.960,46	20,72
KL mua/bán ròng (triệu CP)	-1,99	-0,61
GT mua/bán ròng (tỷ đồng)	-197,59	-1,18
Chỉ số thị trường	HOSE	HNX
P/B	4,54	1,73
P/E	16,73	11,58
Beta	0,98	0,8
ROE	21,35%	15,06%
ROA	11,00%	6,18%

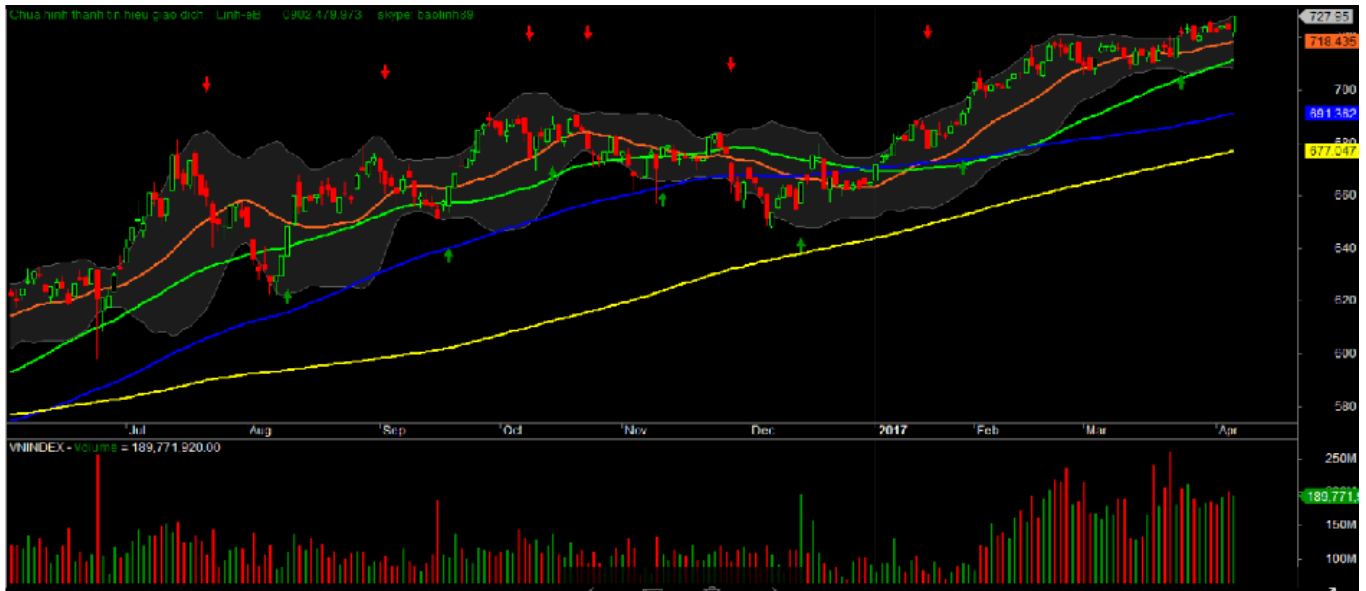
Cổ phiếu STB là cổ phiếu tiêu điểm trong phiên giao dịch vì độ biến động giá và thanh khoản cao: có lúc STB giảm xuống mức 11.700 đồng/CP, nhưng về gần cuối phiên giao dịch, STB tăng trần (13.150 đồng/CP) và khớp lệnh lên tới hơn 26,3 triệu cổ phiếu, dư mua giá trần hơn 1,2 triệu cổ phiếu.

Cổ phiếu dầu khí như GAS (+4,4%), PVD (+2%), PVS (+1,2%), PVC (+1,3%)... đồng loạt tăng mạnh nhờ diễn biến khá bất ngờ của giá dầu thế giới. Cụ thể, trước thông tin Mỹ bất ngờ phóng tên lửa tấn công căn cứ quân sự Syria, giá dầu Brent tăng 1,3% trong khi giá dầu WTI tăng 1,4%.

Nhóm cổ phiếu ngành ngân hàng, ngoài STB tăng trần và EIB (+3,4%) tăng điểm, đa số đều giảm điểm như: VCB (-0,1%), BID (-0,3%), ACB (-1,6%), MBB (-0,3%)...

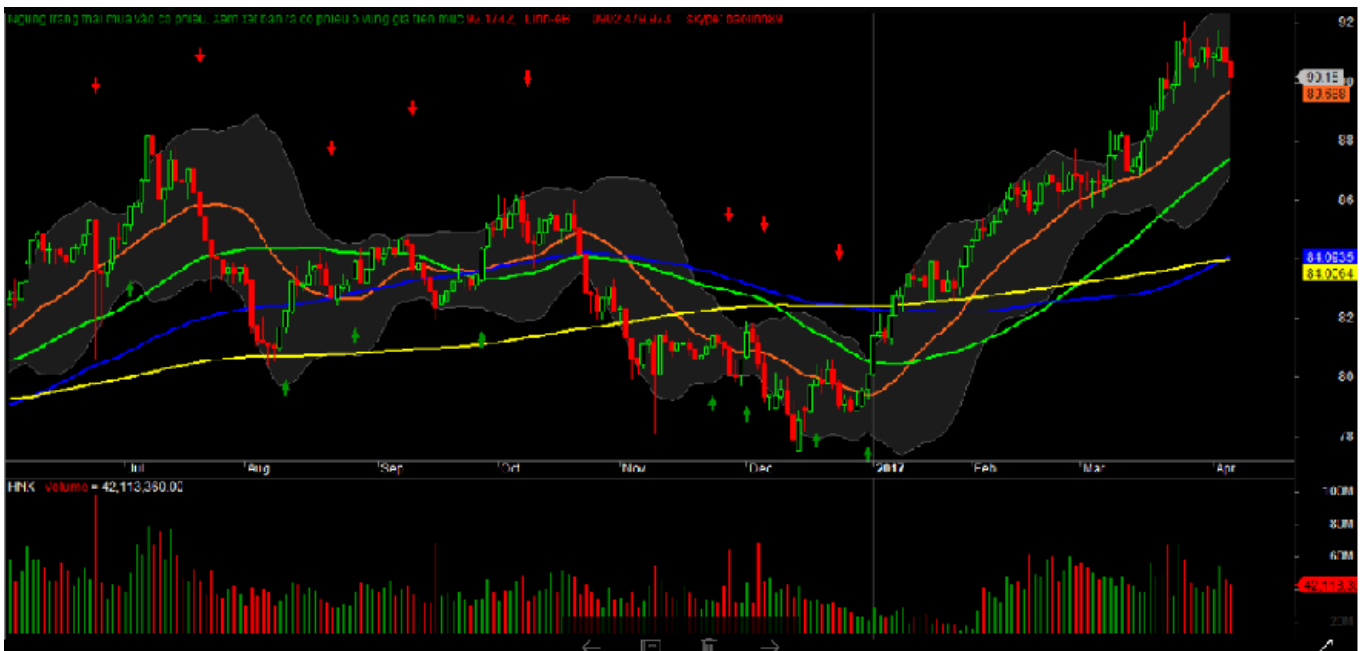
Phân tích kỹ thuật

VN-Index



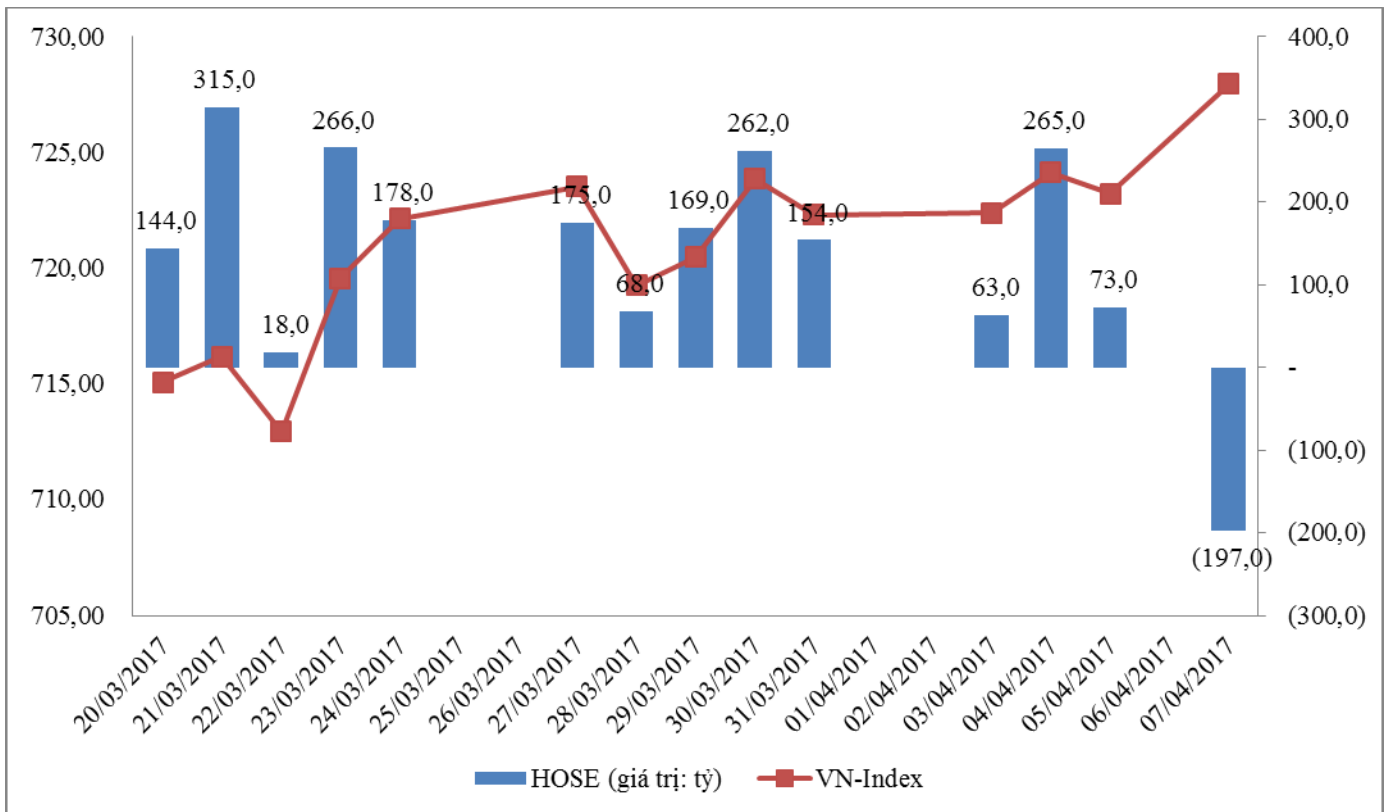
VN-Index hình thành cây nến xanh dài, có giá đóng cửa cao nhất phiên thể hiện lực cầu về cuối phiên khá mạnh. Đồng thời, VN-Index có sự biến động chỉ số mạnh, thể hiện tâm lý bất thường của nhà đầu tư, trở lực này rất lớn để VN-Index chinh phục mức kháng cự tiếp theo là 730 điểm.

HNX-Index



HNX-Index giảm điểm nhẹ trong phiên hôm nay, nhưng vẫn duy trì trên mốc 90 điểm. Tín hiệu kỹ thuật trong ngắn hạn của chỉ số duy trì tích cực với vùng hỗ trợ trong khoảng 90,8-90,9 điểm (MA5-10) và kháng cự gần nhất tại 92,1 điểm.

Giao dịch ròng khối ngoại và VN-Index



Điểm tin doanh nghiệp

F&N Dairy Investment Pte. Ltd, cổ đông lớn của Công ty cổ phần Sữa Việt Nam – Vinamilk (VNM – HOSE) vừa tiếp tục thông báo đăng ký mua vào hơn 14,51 triệu cổ phiếu VNM. Theo đó, giao dịch dự kiến thực hiện từ ngày từ ngày 12/4 đến 11/5 theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh. Dự kiến việc mua vào thành công, cổ đông trên sẽ nâng sở hữu tại VNM từ hơn 227,72 triệu cổ phiếu, tương đương tỷ lệ 15,69% lên 242,23 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 16,69%. Trước đó, từ ngày 10/3 đến 07/4, F&N Dairy Investment Pte. Ltd đã đăng ký mua hơn 21,77 triệu cổ phiếu VNM, nhưng kết quả chỉ mua được hơn 8,92 triệu cổ phiếu do điều kiện thị trường không phù hợp, qua đó nâng sở hữu tại VNM lên 15,69% như trên.

(trích nguồn: tinnhanhchungkhoan.vn)

Tổng Công ty Khí Việt Nam – PV Gas (HOSE: GAS) vừa cho biết, doanh thu quý 1/2017 đạt trên 15.000 tỷ đồng, bằng 30% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 1.476 tỷ đồng, đạt 28% kế hoạch năm. Cụ thể, trong quý 1/2017, sản xuất và cung cấp khí đạt gần 2.500 triệu m³, bằng 27% kế hoạch năm. Condensate đạt hơn 16.600 tấn, đạt 31% kế hoạch năm. LPG đạt gần 320.000 tấn, bằng 30% kế hoạch năm, cùng với đơn vị thành viên, sản lượng LPG cung cấp ra thị trường trong quý đạt gần 390.000 tấn. Theo đó, doanh thu đạt trên 15.000 tỷ đồng, bằng 30% kế hoạch năm, trong đó Công ty mẹ đạt trên 14.000 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế 1.800 tỷ đồng, bằng 29% kế

hoạch năm, trong đó Công ty mẹ đạt 1.770 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế đạt 1.476 tỷ đồng, bằng 28% kế hoạch năm, trong đó Công ty mẹ đạt 1.451 tỷ đồng. *(trích nguồn: ndh.vn)*

Điểm tin kinh tế

Kho bạc Nhà nước sau 3 tháng đầu năm đã phát hành được 56.496 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, hoàn thành 87% kế hoạch của quý I/2017. Hai loại trái phiếu bán chạy nhất mà Kho bạc Nhà nước đã phát hành gồm: 13.555 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm và 12.585 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 7 năm. Tuy nhiên những mức phát hành của hai kỳ hạn này đều thấp hơn so với kế hoạch quý I. Trong khi đó, các kỳ hạn dài từ 15 năm trở lên đều phát hành vượt kế hoạch dù khối lượng nhỏ. Diễn biến trên cho thấy tốc độ phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường sơ cấp đã chậm lại so với năm 2016. Tổ chức tài chính, bảo hiểm, các ngân hàng đang có nhu cầu đầu tư nhiều hơn vào trái phiếu các kỳ hạn dài khi lãi suất các kỳ hạn này ở mức khá hấp dẫn trong tương quan với lãi suất của kỳ hạn 5 năm và giá vốn tiền đồng trên thị trường tiền tệ.

(trích nguồn: ndh.vn)

Hôm thứ Sáu (7/4) giá dầu gần chạm mức cao kỷ lục trong gần một tháng sau khi Mỹ tấn công vào căn cứ không quân của Syria bằng hàng loạt đợt tên lửa hành trình. Giá vàng, dầu, trái phiếu và tỷ giá hối đoái lần lượt tăng vọt sau vụ tấn công nhưng sau đó giảm sâu sau khi chính phủ Mỹ công bố báo cáo dữ liệu việc làm không được như mong đợi. Cùng lúc đó, theo số liệu thống kê của Baker Hughes hôm thứ Sáu cho thấy số lượng giàn khoan của Mỹ tính đến 7/4 đã tăng thêm 10 giàn, nâng tổng số lên 672 giàn. Kết phiên giao dịch ngày hôm qua, giá dầu Brent tăng 29 cent, lên 55,17 USD/thùng. Trước đó, giá dầu Brent chạm mức cao nhất kể từ 7/3 là 56,08 USD/thùng sau khi thông tin vụ tấn công được công bố. Giá dầu WTI kỳ hạn tăng 40 cent lên mức 52,1 USD/thùng. Mặc dù Syria đang nỗ lực hạn chế sản lượng khai thác, tuy nhiên vị trí và mối liên hệ chặt chẽ giữa quốc gia này với các nước khai thác và xuất khẩu dầu khí khác đồng nghĩa với việc bất cứ căng thẳng leo thang nào cũng có thể dẫn tới nỗi lo lắng về nguồn cung dầu. Thế nhưng, trong một diễn biến khác, Kazakhstan (quốc gia nằm ngoài OPEC) cho biết tháng trước nước này đã nâng sản lượng khai thác mặc dù cam kết cắt giảm 20.000 thùng/ngày.

(trích nguồn: cafef.vn)

Thống kê giao dịch sàn HOSE và HNX ngày 07.04.2017

Top KLGĐ nhiều nhất tại sàn HOSE					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGĐ	Giá trị (tr vnd)
1	STB	13,15	6,91	26.336.490	331.787
2	ITA	3,50	(3,58)	25.168.710	85.364
3	FLC	8,13	(1,33)	15.103.330	123.100
4	HQC	2,55	1,59	8.261.450	20.875
5	DLG	3,50	6,06	7.530.560	25.472
6	HHS	4,65	(1,48)	5.451.730	25.119
7	DXG	22,50	4,65	5.238.530	112.743
8	ROS	169,30	0,95	4.476.390	754.872
9	HPG	31,85	1,27	4.327.880	137.434
10	HID	3,90	0,26	4.208.890	15.511

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGĐ> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGĐ	Giá trị (tr vnd)
1	TTF	9,18	6,99	1.121.820	10.284
2	STB	13,15	6,91	26.336.490	331.787
3	LDG	10,55	6,57	1.386.600	14.609
4	DLG	3,50	6,06	7.530.560	25.472
5	PPI	3,21	5,59	2.293.590	7.395
6	DXG	22,50	4,65	5.238.530	112.743
7	ITD	28,30	4,43	367.460	10.273
8	GAS	57,20	4,38	1.555.420	87.474
9	VHG	2,73	3,41	2.959.150	7.948
10	EIB	12,20	3,39	243.590	2.927

Top tăng giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGĐ> 150.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	%	KLGĐ	Giá trị (tr vnd)
1	TTH	12,00	8,11	1.643.290	19.880
2	PVL	3,10	6,90	1.451.800	4.080
3	KHB	1,80	5,88	171.130	308
4	SD5	10,80	4,85	190.410	2.066
5	TTB	6,90	2,99	475.000	3.198
6	THT	6,80	1,49	192.930	1.307
7	HKB	7,80	1,30	2.274.678	17.914
8	PVS	16,80	1,20	2.425.180	40.718
9	MST	10,80	0,93	310.500	3.292
10	PHC	12,90	0,78	215.000	2.746

Top KLGĐ nhiều nhất tại sàn HNX					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (+/-)	KLGĐ	Giá trị (tr vnd)
1	SHB	5,80		7.553.128	43.576
2	ACB	24,80	(1,59)	2.654.414	65.673
3	PVS	16,80	1,20	2.425.180	40.718
4	KLF	2,40		2.288.175	5.372
5	HKB	7,80	1,30	2.274.678	17.914
6	SHN	10,30		2.013.500	20.986
7	TTH	12,00	8,11	1.643.290	19.880
8	PVL	3,10	6,90	1.451.800	4.080
9	VCG	15,60	(0,64)	1.153.357	18.058
10	DCS	2,30	(4,17)	1.022.912	2.353

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HOSE (KLGĐ> 200.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGĐ	Giá trị (tr vnd)
1	LCM	1,20	(6,98)	233.000	283
2	QCG	6,50	(6,88)	324.830	2.141
3	C47	10,50	(6,25)	508.140	5.683
4	CDO	3,68	(4,42)	772.830	2.870
5	APG	6,10	(3,79)	245.870	1.499
6	ITA	3,50	(3,58)	25.168.710	85.364
7	VPH	10,55	(3,21)	216.240	2.311
8	KSA	1,71	(2,84)	1.047.530	1.804
9	PHR	26,20	(2,24)	264.130	6.948
10	AGR	3,64	(2,15)	317.350	1.162

Top giảm giá nhiều nhất tại sàn HNX (KLGĐ> 150.000)					
STT	Mã CK	Giá (VND 1000)	% (-)	KLGĐ	Giá trị (tr vnd)
1	SGO	1,30	(7,14)	161.400	226
2	SVN	2,70	(6,90)	581.900	1.608
3	MBG	4,70	(6,00)	267.200	1.289
4	DCS	2,30	(4,17)	1.022.912	2.353
5	KVC	2,40	(4,00)	453.816	1.084
6	TVC	13,00	(3,70)	855.700	11.231
7	APS	2,60	(3,70)	183.500	484
8	VCS	161,90	(2,82)	324.571	52.820
9	NHP	3,80	(2,56)	419.800	1.596
10	SHS	7,70	(2,53)	618.000	4.783

Thống kê giao dịch khối ngoại:

Top mua ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	CTD	205.640	39.630.100	4.633.384	42,99
2	HSG	759.410	39.078.170	37.773.057	29,78
3	HPG	928.600	29.605.330	103.934.127	36,67
4	VJC	183.230	23.631.220	12.724.140	25,76
5	VNM	153.470	21.908.410	660.524.215	54,49
6	GAS	363.930	20.487.490	886.462.432	2,71
7	SSI	512.630	11.835.220	219.036.435	55,30
8	KBC	772.370	11.495.570	78.239.883	29,78
9	PTB	69.770	9.331.680	8.180.036	11,13
10	AAA	366.700	9.272.630	8.293.926	17,44

Top bán ròng giá trị sàn HOSE					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	NVL	(6.439.400)	(450.753.680)	222.764.024	11,77
2	STB	(1.574.330)	(20.608.420)	282.828.377	10,96
3	NLG	(178.210)	(4.839.150)	6.485.388	44,44
4	DCM	(185.000)	(1.907.250)	240.076.613	3,65
5	FPT	(30.580)	(1.424.080)	6	49,00
6	BFC	(36.130)	(1.237.630)	17.519.062	18,36
7	CII	(30.600)	(1.173.850)	29.081.467	59,42
8	KDH	(45.520)	(1.126.940)	4.563.463	47,05
9	HHS	(239.960)	(1.094.620)	115.519.248	6,95
10	SCR	(120.000)	(1.003.950)	84.422.232	11,96

Top mua ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	VCS	67.000	10.880.700	27.881.510	2,53
2	VGC	141.500	2.277.370	64.853.238	-
3	SHB	206.000	1.194.200	204.044.100	9,99
4	INN	17.100	1.061.350	3.929.854	12,61
5	BVS	38.100	623.400	16.107.657	26,70
6	VND	38.000	549.360	3.128.788	46,98
7	PGS	18.900	332.640	15.624.432	17,75
8	WCS	1.700	312.000	568.400	26,26
9	VIT	7.900	239.320	6.991.825	2,39
10	IDV	3.900	199.290	5.392.723	2,37

Top bán ròng giá trị tại HNX					
STT	Mã CK	Khối lượng	Giá trị (1.000 Đ)	Room còn lại	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	PVS	(948.000)	(15.889.050)	94.461.201	27,85
2	HAT	(33.900)	(1.169.800)	1.330.056	6,41
3	VIX	(81.000)	(486.100)	20.244.056	20,12
4	TTC	(20.800)	(378.460)	2.441.573	8,26
5	CAN	(14.000)	(322.100)	1.548.830	18,02
6	PVI	(9.800)	(294.000)	0	48,66
7	CAP	(8.410)	(264.915)	2.082.476	5,25
8	SD4	(20.000)	(216.000)	4.779.734	2,59
9	ICG	-28300	(195.270)	6.320.716	17,40
10	SD5	(16.100)	(180.360)	10.413.857	8,95

Thống kê theo nhóm ngành:

Ngành	Vốn hóa (Tỷ VND)	Tỷ trọng vốn hóa	% thay đổi 1 ngày	% thay đổi 1 tháng	P/E	P/B	ROE %	ROA %	Tỷ suất lợi nhuận thuần	Tỷ suất lợi nhuận gộp
Dầu khí	16.474,90	1%	1,59%	-6,52%	14,30	0,65	4,47%	1,99%	-7,41%	-5,29%
Nguyên vật liệu	155.075,49	7%	0,85%	-6,80%	9,74	1,87	18,87%	10,01%	4,94%	14,44%
Công nghiệp	421.598,64	18%	0,01%	-0,92%	20,15	4,96	16,11%	7,67%	15,36%	21,60%
Hàng Tiêu dùng	610.124,64	27%	0,36%	2,39%	19,75	6,85	29,85%	20,32%	15,50%	33,77%
Dược phẩm và Y tế	31.907,63	1%	-0,54%	5,78%	24,38	3,26	21,88%	14,28%	11,48%	39,61%
Dịch vụ Tiêu dùng	136.583,64	6%	-0,82%	-5,09%	18,13	4,48	37,90%	10,15%	23,62%	7,10%
Viễn thông	13.628,18	1%	0,05%	-2,69%	13,29	4,06	29,74%	10,98%	14,36%	44,34%
Tiện ích Cộng đồng	168.957,68	7%	3,01%	-2,34%	13,28	2,34	15,84%	10,40%	14,53%	23,70%
Tài chính	345.409,15	15%	0,28%	0,31%	23,68	2,83	10,14%	3,36%	17,03%	31,37%
Ngân hàng	365.642,55	16%	0,34%	3,13%	13,95	1,76	11,83%	0,76%	22,67%	51,50%
CNTT	28.258,82	1%	0,89%	2,23%	11,26	2,01	16,34%	6,65%	5,85%	20,10%

Top vốn hóa cao nhất HOSE

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	VNM	VINAMILK	6.464	22,06	1.451.415.315	43,16%	32,89%	206.971,82
2	VCB	Vietcombank	1.899	19,38	3.597.768.575	14,70%	0,93%	132.397,88
3	SAB	SABECO	6.983	29,36	641.281.186	33,80%	21,97%	131.462,64
4	VIC	VinGroup	928	45,25	2.637.707.954	5,89%	1,50%	110.783,73
5	GAS	PV Gas	3.675	15,57	1.913.348.070	16,77%	12,37%	109.443,51
6	ROS	Xây dựng FLC FAROS	1.144	147,96	430.000.000	11,63%	7,39%	72.799,00
7	CTG	VIETINBANK	1.828	9,85	3.723.404.556	11,48%	0,79%	67.021,28
8	BID	BIDV	1.795	9,52	3.418.715.334	14,70%	0,66%	58.460,03
9	MSN	Tập đoàn Masan	2.472	19,13	1.138.262.164	11,77%	3,85%	53.839,80
10	NVL	Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)	3.238	21,74	589.369.234	20,63%	5,28%	41.491,59

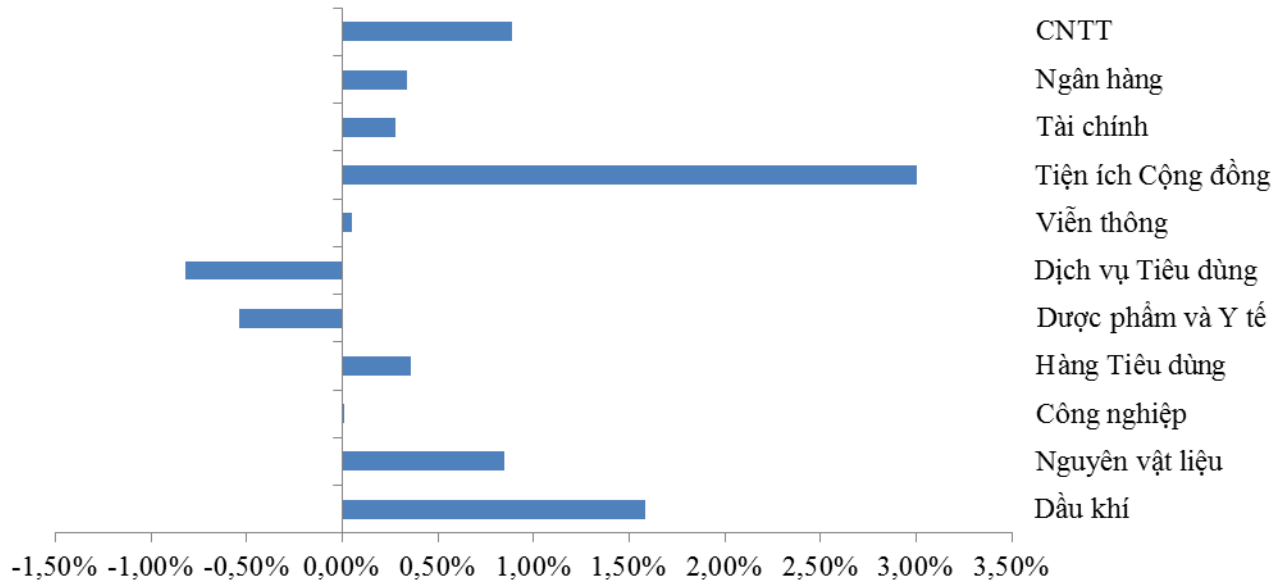
Top vốn hóa cao nhất HNX

STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACB	Ngân hàng Á Châu	1.344	18,45	985.901.288	9,87%	0,61%	24.450,35
2	VCS	VCS STONE	12.009	13,48	60.000.000	55,28%	22,09%	9.714,00
3	PVS	DVKT Dầu khí PTSC	2.325	7,22	446.700.421	8,79%	4,00%	7.504,57
4	VCG	VINACONEX	1.095	14,25	441.710.673	6,54%	2,22%	6.890,69
5	PVI	Bảo hiểm PVI	2.424	12,21	222.487.267	7,96%	3,36%	6.585,62
6	SHB	SHB	921	6,30	1.119.192.914	7,66%	0,43%	6.491,32
7	NTP	Nhựa Tiền Phong	5.346	14,22	74.367.307	22,38%	11,90%	5.651,92
8	PHP	Cảng Hải Phòng	1.410	11,14	326.960.000	12,12%	8,82%	5.133,27
9	VGC	Tổng Công ty Viglacera	1.820	8,85	307.000.000	13,40%	4,17%	4.942,70
10	VNR	Tái bảo hiểm Quốc gia	1.829	13,56	131.075.937	8,87%	3,74%	3.250,68

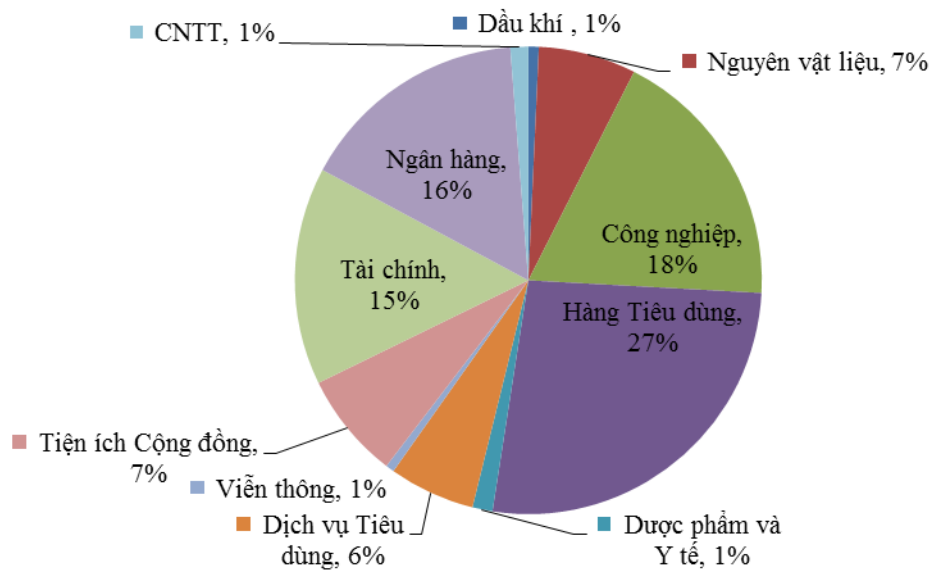
Top vốn hóa cao nhất UPCOM

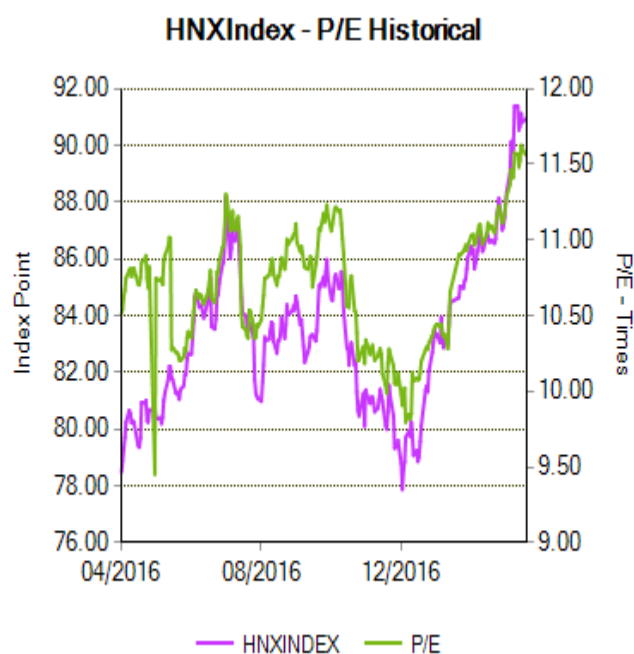
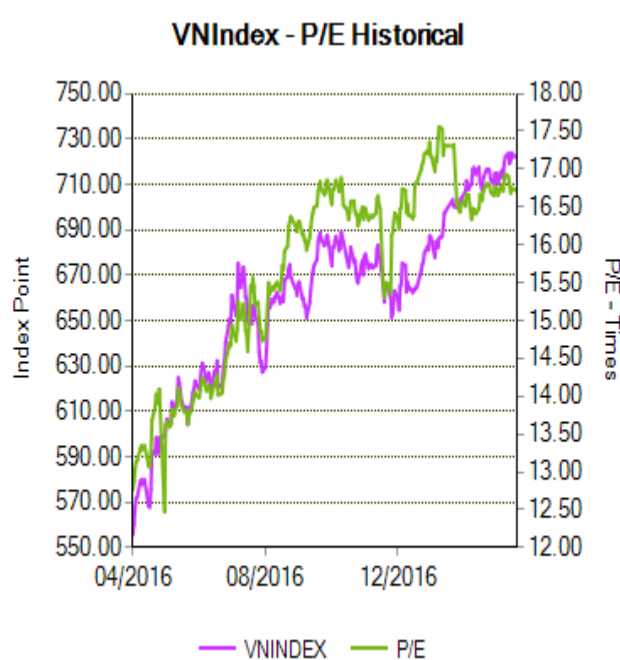
STT	Mã CK	Tên Công ty	EPS (VND)	P/E	Số CPLH (Triệu CP)	ROE %	ROA %	Vốn hóa (Tỷ VND)
1	ACV	Cảng Hàng không VN	1.002	50,22	2.177.173.236	8,33%	3,86%	109.533,59
2	MCH	Hàng Tiêu Dùng MaSan	5.165	12,80	538.160.117	21,66%	15,32%	35.588,53
3	HVN	Vietnam Airlines	1.747	15,78	1.227.533.778	14,46%	2,21%	33.843,11
4	QNS	Đường Quảng Ngãi	7.575	16,05	187.549.373	43,25%	24,96%	22.800,38
5	FOX	FPT Telecom	6.698	13,91	137.048.594	30,82%	11,15%	12.768,82
6	MSR	Tài Nguyên MASAN	153	104,34	703.544.898	0,94%	0,41%	11.207,47
7	VIB	VIBBank	900	20,67	564.440.589	6,47%	0,59%	10.504,24
8	VEF	Triển lãm Việt Nam	267	228,21	166.604.050	2,58%	2,56%	10.137,86
9	DTK	Vinacom Power	21	656,35	680.000.000	0,23%	0,05%	9.520,00
10	SQC	Khoáng sản SG-Quy Nhơn	-528	-153,37	107.299.000	-6,48%	-4,99%	8.691,22

Tăng/giảm theo ngành



Tỷ trọng vốn hóa ngành





MIỄN TRÁCH: Các thông tin và dự báo trong báo cáo này được dựa trên các nguồn thông tin mà BMSC cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác và hoàn chỉnh của các thông tin này. Toàn bộ quan điểm và nhận định trong báo cáo này đều là quan điểm cá nhân của người phân tích dựa trên cơ sở phân tích chi tiết, cẩn thận hợp lý, và phù hợp với thời điểm đưa ra báo cáo này. Các quan điểm này có thể được thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo này được đưa ra không nhằm mục đích khuyến nghị hay quảng cáo việc mua/bán bất cứ cổ phiếu nào. BMSC không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào đối với việc sử dụng các thông tin, phân tích, hay khuyến nghị nào từ báo cáo này. Bản quyền báo cáo này thuộc về BMSC. Mọi sự sao chép, chuyển giao hoặc sửa đổi trong bất kỳ trường hợp nào mà không có sự đồng ý của BMSC đều không được phép.

THÔNG TIN LIÊN HỆ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh – Hội sở Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, TP. HCM

ĐT: +84 8 7306 8686 – Fax: +84 8 3824 7436

Website: <https://www.bmsc.com.vn> – Email: info@bmsc.com.vn